

Bản án số: 127/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09-6-2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích

Ông Đỗ Văn Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn An Ninh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/05/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Phòng 5-2, số 743, đường Z, thành phố P, Lãnh thổ Đài Loan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện theo ủy quyền giao nhận văn bản cho chị L: Ông Phan Văn T - Luật sư, thuộc Văn phòng Luật sư P & Cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (ông T xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 87 Nguyễn Đình C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 05/12/2022 (có xác nhận Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Loan), nguyên đơn chị Nguyễn Thị L, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn D đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chị và anh D kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau khi hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, vợ chồng chị sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân vợ chồng hạnh phúc, vợ chồng đồng lòng cùng nhau làm ăn kinh tế, xây dựng gia đình, vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/6/2008 và cháu Lê Kiều T sinh ngày 17/7/2010. Hiện tại hai cháu đang ở cùng với anh Lê Văn D. Sau khi chung sống chung cùng với gia đình nhà chồng khoảng 3-4 năm thì vợ chồng chị mua mảnh đất diện tích khoảng 200m², vợ chồng chị xây nhà cấp 4 gồm 03 gian, diện tích khoảng 45m²/200m² và công trình phụ trên đất. Tổng công trình xây dựng khoảng 70 triệu đồng. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh năm 2010 thời điểm chị mang thai con thứ hai, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu về vấn đề tài chính, mức thu nhập của hai vợ chồng thấp, và quan điểm sống mỗi người khác nhau. Đến năm 2014, do hoàn cảnh khó khăn, để cải thiện về tài chính gia đình cũng như tình cảm vợ chồng nên chị quyết định đi làm ăn xa, mong muốn từ đó tình cảm có thể sẽ tốt hơn, do vậy chị làm thủ tục sang Đài Loan xuất khẩu lao động. Sang Đài Loan vợ chồng chị thường xuyên liên lạc với nhau và vui vẻ bình thường trở lại được khoảng 5 năm. Từ năm 2019 đến năm 2021, mâu thuẫn, dạn nứt giữa vợ chồng chị bắt đầu tiếp tục xảy ra, những lần chị gọi điện về nói chuyện nhưng hai bên cãi vã, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn do mỗi người có quan điểm khác nhau. Qua những lần mâu thuẫn, cãi nhau của hai vợ chồng, chị có gọi điện nói chuyện với bố mẹ hai bên nội ngoại, bố mẹ có can thiệp nhưng không có kết quả. Kể từ đầu năm 2022, chị không còn liên lạc với anh D nữa. Hiện tại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình trạng hôn nhân giữa chị và anh Lê Văn D không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với nhau nữa. Về hôn nhân chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Lê Văn D.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/6/2008 và cháu Lê Kiều T sinh ngày 17/7/2010. Hiện tại hai cháu đang ở cùng với anh Lê Văn D. Chị đề nghị Tòa án giao cháu Lê Kiều T cho chị nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Văn N cho bố cháu là Lê Văn D trực tiếp nuôi cháu Nam đến đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho hai con chung, trong trường hợp Tòa án giao chị và anh D mỗi người nuôi một cháu, thì mỗi bên chịu trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung mà Tòa giao. Nếu anh D không trực tiếp nuôi hai cháu, chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi cả hai cháu, và chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh D không có nợ chung.

Bị đơn anh anh Lê Văn D: Không có bản tự khai, Tòa án không tiến hành lấy lời khai được đối với anh D với lý do: Tòa án đã nhiều lần đến nhà anh D giao

Thông báo thụ lý vụ án, nhưng anh D không có mặt ở nhà. Tòa án đã tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án cho bà Nguyễn Thị Q là mẹ đẻ anh D, trưởng thôn T, xã B, huyện L để Trưởng thôn và bà Q giao lại cho anh D đồng thời tiến hành niêm yết công khai theo quy định của pháp luật. Hết thời hạn theo quy định, anh D không gửi văn bản ý kiến văn bản gì trình bày quan điểm về việc chị L có đơn khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung.

Đến nay theo cung cấp tại Công văn số: 6845/QLXN-P5 ngày 30/03/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh- Bộ Công an thì anh Lê Văn D đã xuất cảnh ngày 06/02/2023 hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Lê Văn D hiện nay anh D vắng mặt, anh D vẫn ở cùng gia đình bà ở Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, anh D đã làm thủ tục xuất cảnh đi lao động ở Đài Loan, gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh D, bà cũng đã hỏi nhiều lần về địa chỉ của anh D ở nước ngoài nhưng anh D không cung cấp cho bà biết. Về việc chị L khởi kiện xin ly hôn anh D, bà đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ. Trường hợp vợ chồng ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/06/2008 và cháu Lê Kiều T, sinh ngày 17/07/2010 cho anh D nuôi dưỡng, bà đề nghị Tòa án tạm giao 02 con chung của chị L, anh D cho bà nuôi dưỡng trong thời gian anh D đang lao động ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi 02 cháu N và cháu T bà không yêu cầu.

Cháu Lê Văn N và cháu Lê Kiều T trình bày: Các cháu là con bố Lê Văn D, con mẹ Nguyễn Thị L các cháu đề nghị Tòa án hòa giải để bố mẹ các cháu về đoàn tụ với nhau, trường hợp bố mẹ ly hôn nguyện vọng các cháu là được ở với bố là Lê Văn D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q vắng mặt với lý do bà đề nghị không triệu tập.

Hội đồng xét xử đã công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị L và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị L: Ông Phan Văn T - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư P & Cộng sự- Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang xin vắng mặt và gửi bài luận cứ trình bày và đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Hiện tại mâu thuẫn giữa chị L và anh D ngày càng trầm trọng, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh D không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với nhau, đề nghị Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lê Văn D.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Kiều T, sinh ngày 17/7/2010 cho chị L nuôi dưỡng, do chị L đang ở nước ngoài nên đề nghị giao cho chị gái chị là Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/11/1968, địa chỉ: thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là người trực tiếp nuôi cháu T cho đến khi chị L hết hợp đồng lao

động tại Đài Loan; giao cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/6/2008 cho anh D nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi: Trong trường Tòa án giao chị và anh D mỗi người nuôi một con chung, thì mỗi bên phải chịu trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung mà Tòa án giao, trường hợp anh D không trực tiếp nuôi hai con, chị L đề nghị Tòa án giao hai con cho chị nuôi chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L và anh D tự thỏa thuận.

Công nợ chung: Vợ chồng chị L, anh D không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị L, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Lê Văn D không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối anh D; Bà Nguyễn Thị Q đề nghị không triệu tập. Căn cứ vào quy định của pháp luật Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị L, anh D, bà Q là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104 và khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lê Văn D.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/06/2008 và cháu Lê Kiều T, sinh ngày 17/07/2010 cho anh D nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu N và cháu T cho bà Nguyễn Thị Q là mẹ đẻ anh D nuôi dưỡng trong thời gian anh D ở nước ngoài.

Về án phí: chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt các đương sự: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L.

Đối với bị đơn anh Lê Văn D vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh D là bà Nguyễn Thị Q để giao thông báo thụ lý vụ án, đề nghị bà Q thông báo cho anh D biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa chị L và anh D. Bà Q cho biết anh D vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh D không cung cấp cho gia đình bà địa chỉ cụ thể, của anh D ở nước ngoài cho Tòa án. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn D theo thủ tục chung.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q vắng mặt, bà Q đề nghị không triệu tập bà nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Q theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn D và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung, chị L hiện đang ở địa chỉ: Phòng 5- 2, số 743, đường Z, thành phố P, Lãnh thổ Đài Loan. Bị đơn anh Lê Văn D tại thời điểm Tòa án thụ lý anh D đang ở địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 06/02/2023 anh D đã xuất cảnh ra nước ngoài lao động (theo Công văn số 6845/QLXN-P5 ngày 30/03/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh-Bộ Công an cung cấp) hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”. Do vụ án có nguyên đơn, bị đơn ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị L và anh D kết hôn ngày 17/8/2007, tại UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở hoàn toàn tự. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị L khởi kiện yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn D.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L yêu cầu Tòa án cho anh được ly hôn với anh D. Hội đồng xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện chị L trình bày chị kết hôn năm 2007 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, tại trích lục kết hôn do UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang cung cấp thì chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Lê Văn D ngày 17/8/2007. Do vậy, chị L trình bày nơi đăng ký kết hôn không đúng. Hội đồng xét xử xác định chị L và anh D kết hôn ngày 17/8/2007 tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang, việc kết hôn của chị L, anh D trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị L về gia đình anh D làm dâu ngay vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, từ khi chị L đi sang Đài Loan lao động tình cảm vợ chồng dần nứt, mỗi lần chị L gọi điện về nói chuyện nhưng hai bên cãi vã, không có tiếng nói chung. Qua những lần mâu thuẫn, cãi nhau của hai vợ chồng, chị L có gọi điện nói chuyện với bố mẹ hai bên nội ngoại, bố mẹ có can thiệp nhưng không có kết quả. Kể từ đầu năm 2022 đến nay chị L và anh D không còn liên lạc với nhau, không ai quan tâm ai, ai có cuộc

sống riêng của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử thấy, hiện nay chị L, anh D đều đang ở nước ngoài, mỗi người ở một nơi khác nhau, không liên lạc với nhau, vợ chồng chị L, anh D không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh D, xử cho chị L được ly hôn anh D là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[4]. Về con chung: Chị L, anh D có 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/6/2008 và cháu Lê Kiều T sinh ngày 17/7/2010. Chị L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Kiều T, sinh ngày 17/7/2010 cho chị L nuôi dưỡng, do chị L đang ở nước ngoài nên đề nghị giao cho chị gái chị là Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/11/1968, địa chỉ: thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là người trực tiếp nuôi cháu T cho đến khi chị hết hợp đồng lao động tại Đài Loan; giao cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/6/2008 cho anh D nuôi dưỡng. Cháu N và cháu T có nguyện vọng được ở cùng bố, bà Q đồng ý nuôi các con chung của chị L, anh D trong thời gian anh D ở nước ngoài. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị L Hội đồng xét xử thấy:

Do hiện nay cả chị L và anh D đều ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là cháu N và cháu T. Các con chung từ khi chị L đi lao động nước ngoài vẫn ở cùng anh D và bà Q (là mẹ đẻ anh D), anh D mới đi lao động ở nước ngoài từ tháng 02/2023, đến nay các con chung của chị L, anh D đều đang ở cùng bà Q. Cháu N, cháu T được bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường, bà Q đồng ý chăm sóc các con của chị L, anh D trong thời gian anh D và chị L đi lao động nước ngoài, nguyện vọng của cháu N và cháu T được ở với bố, Để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu N và cháu T. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Không chấp nhận yêu cầu của chị L và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L được nuôi dưỡng một con chung là cháu T.

Giao hai con chung là cháu N và cháu T cho anh Lê Văn D nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật là phù hợp điều kiện thực tế và nguyện vọng của con chung. Nhưng tạm giao cháu Nam và cháu T cho bà Nguyễn Thị Q là mẹ anh D nuôi dưỡng trong thời gian anh D đi nước ngoài là phù hợp quy định tại Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với đề nghị của luật sư giao cháu T cho chị L nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu T cho chị gái chị L là chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/11/1968, địa chỉ: thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là người trực tiếp nuôi cháu T cho đến khi chị L hết hợp đồng lao động tại Đài Loan. Hội đồng xét xử không chấp nhận theo quy định tại Điều 106 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cô, gi, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột...; có quyền nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần nuôi dưỡng không còn cha, mẹ, con và những người được quy định tại Điều 104, 105 của luật này hoặc còn những người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa

vụ nuôi dưỡng. (Điều 104. Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại, cháu; Điều 105. Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em). Bà Nguyễn Thị Q là bà nội cháu N và cháu T đồng ý nhận nuôi hai cháu và không yêu cầu cấp dưỡng.

[5]. Về quyền thăm nom con: Chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị L, anh D, bà Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lê Văn D.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Văn N, sinh ngày 12/06/2008 và cháu Lê Kiều T, sinh ngày 17/07/2010 cho anh D nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Văn N và cháu Lê Kiều T đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Lê Văn N và cháu Lê Kiều T cho bà Nguyễn Thị Q nuôi dưỡng trong thời gian anh Lê Văn D ở nước ngoài.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000773 ngày 20/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị L đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị L, anh Lê Văn D hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Q đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

